

Số: /TM-TTYT
V/v cung cấp báo giá hóa chất, sinh
phẩm, vật tư xét nghiệm phục vụ
công tác chuyên môn

Cao Lộc, ngày 10 tháng 09 năm 2024

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Hiện nay Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc đang chuẩn bị thực hiện mua hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn. Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc kính mời các đơn vị có đủ năng lực thực hiện cung cấp báo giá hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm gửi bản báo giá để đơn vị tham khảo xây dựng dự toán và kế hoạch mua sắm.

Phạm vi cung cấp:

Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định số 24/NĐ-CP. Nhà thầu chào các danh mục, số lượng hàng hóa được nêu trong danh mục phạm vi cung cấp này và các tài liệu chứng minh nguồn gốc hàng hóa rõ ràng.

Thư chào giá.

Thời gian thực hiện: Quý III và quý IV năm 2024.

Việc nộp báo giá có thể thực hiện theo hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện, thư điện tử (email: Dclsyttecaoloc@gmail.com) hoặc bằng Fax. Chậm nhất lúc 16h ngày 20/09/2024.

Nơi nhận báo giá đề xuất: Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc khối 6 thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Điện thoại: 02053.862.995.

Vậy trân trọng kính mời các quý công ty./.

Nơi nhận:

- Website đơn vị;
- Lãnh đạo TTYT;
- Lưu: HSĐT, VT.

GIÁM ĐỐC

Chu Đình Quế

PHỤ LỤC

(kèm theo Thư mời số / TM-TTYT, ngày 10/09/2024 của Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc)

HÓA CHẤT HUYẾT HỌC

Máy Swelab anpha

TT	Tên Hàng Hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dung dịch pha loãng	Chức năng: Là dung dịch pha loãng máu dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào. Thành phần: + Muối ổn định isotonic <1.5%; + Thuốc chống vi trùng <0.1%; + Dung dịch đệm <0.3%. Đóng gói: 20 lít/ thùng.	Thùng	8		
2	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	Chức năng: Là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. Thành phần: + Muối bậc 4 <1.0%; + Muối <1.5%. Đóng gói: 05 lít/ thùng.	Thùng	8		
3	Chất thử chuẩn dùng cho phân tích huyết học	Chức năng: Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp, cao) cho các thông số đo. Đóng gói: 3x4.5ml/bộ.	Bộ	2		
4	Chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Chức năng: Là dung dịch rửa máy Thành phần: + Sự suy giảm lipid/ protein trong Sodium hypochlorite: 2.0-2.4% active chlorine; + Độ ổn định Sodium hydroxide <0.05%; + Chất hoạt động bề mặt <0.05%. Đóng gói: 500ml/bình	Bình	1		
5	Bơm thải	Bơm thải máy huyết học Alfa - Waste PumpKNF (1200109S)	Bộ	1		
Tổng số 05 khoản						

HÓA CHẤT SINH HÓA

AU 480

TT	Tên Hàng Hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Amylase-ESP	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α -Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 2x50ml+1x20ml	Hộp	1		
2	Bilirubin direct	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Bufer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	1		
3	Bilirubin total	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	1		
4	Calcium Arsenazo III	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Arsenazo III: 200 μ mol/L MES pH 6.5: 100 mmol/L (Standard: 10 mg/dl)	Hộp	2		

		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + 3ml chuẩn				
5	Cholesterol FLUID Mono	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterolesterase: > 150.0 U/L Cholesteroloxydase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/dl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml	Hộp	1		
6	HDL-Cholesterol homogeneous	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's bufer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper Reagent 2 Cholesterolesterase: 4 KU/L Cholesteroloxydase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml	Hộp	1		
7	CK-NAC	Thành phần, nồng độ Imidazole: 83 mmol/l Magnesium acetate: 17 mmol/l Glucose: 22 mmol/l N-acetylcysteine: 22 mmol/l EDTA: 2 mmol/l ADP: 2 mmol/l NADP: 2.3 mmol/l AMP: 4.2 mmol/l Adenosine(5')pentaphospho(5')-11 μmol/l adenosine Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥1.5 KU/l Hexokinase: ≥5 KU/l Phosphocreatine: 35 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	2		

8	CK-MB	Thành phần, nồng độ: Imidazole: 83 mmol/ L Magnesium acetate: 17 mmol/L Glucose: 22 mmol/L N – acetylcysteine : 22 mmol/L EDTA: 2 mmol/L ADP: 2 mmol/L NADP: 2.3 mmol/L AMP: 4.2 mmol/L Adenosine (5') pentaphospho (5')- 11µMol/l adenosine Glucose-6-phosphate dehydrogenase : ≥ 1.5 KU/L Hexokinase: ≥ 5 KU/L Phosphocreatine: 35 mmol/L CK –MM (human) inhibiting antibodies monocl: 1000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	2		
9	Centronorm CK-MB	Thành phần: là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x2ml	Lọ	2		
10	Centropath CK-MB	Thành phần: là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x2ml	Lọ	2		
11	CK-MB Calibrator	Thành phần: CK-MB Calibrator là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x2ml	Lọ	2		
12	Creatinine-Jaffe	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L Standard: 2 mg/dL (176.8 µmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml	Hộp	2		
13	Glucose-PAP	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L	Hộp	3		

		Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn				
14	GOT (AST)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α -Ketoglutarate: 12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	2		
15	GPT (ALT)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α -Ketoglutarate: 18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	3		
16	Iron - Ferene-S fluid	Thành phần, nồng độ Buffer Guanidine hydrochloride pH 4.5: 4.5 mmol/L Starter Ferene-S-disodium salt : 57 mmol/L Ascorbic acid-Na-salt : 2.5 g/bottle Standard: 30 μ mol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml + R3: 1x2,5g + 3ml chuẩn	Hộp	2		
17	Hóa chất định lượng Ferritin	Quy cách: R1: 1x24ml + R2: 1x18ml	Hộp	1		
18	Bộ chuẩn Ferritin	Quy cách: 5x1ml	Hộp	1		
19	Triglycerides	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L	Hộp	1		

		4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ione: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥ 1 U/mL Glycerol kinase: ≥ 1 U/mL 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn				
20	Urea-UV	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	3		
21	Centrocal	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Centrocal được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x3ml	Lọ	3		
22	Centronorm	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người:	Lọ	3		

		Centronorm được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Quy cách: 1x5ml				
23	Centropath	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết thanh người. Centropath được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách: 1x5ml	Lọ	3		
24	System Clean AU	Thành phần: Sodiumhydroxide and ethoxylated alcohol Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x2L	Can	2		
25	CRP	Thành phần, nồng độ Buffer R1 Phosphate buffer: pH=7.43 PEG: 40g/L Sodium azide: 0.95 g/L Antibody R2 Phosphate buffer: pH = 7.43 Polyclonal goat anti-human CRP	Hộp	2		

		Sodium azide: 0.95 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x10ml				
26	CRP Calibrator Set (cho CRP thường)	Thành phần Chất chuẩn là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người chứa CRP mức cao với dung dịch muối đệm phosphate CRP (mg/dl) Calibrator 1: 0.69 Calibrator 2: 1.40 Calibrator 3: 2.91 Calibrator 4: 10.90 Calibrator 5: 21.80 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 5x1ml	Hộp	1		
27	CRP Control Low	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1ml/ Lọ	Lọ	1		
28	CRP Control High	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1ml/ Lọ	Lọ	1		
Tổng số 28 khoản						

HÓA CHẤT MÁY ĐIỆN GIẢI

EasyLyte Na/K/CL

TT	Tên Hàng Hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dung dịch Điện giải	*Sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na⁺), Kali (K⁺) và Clorua (Cl⁻) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na⁺; 4.0 mmol/L K⁺; 125.0 mmol/L Cl⁻; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na⁺; 16.0 mmol/L K⁺; 41.0 mmol/L Cl⁻; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp	5		
2	Dung dịch ngâm điện cực	* Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Hộp	1		
3	Dung dịch rửa điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày đường ống các máy xét nghiệm điện giải, 1 hộp gồm: - Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0,1N) và muối - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ pepsin 0,5g	Hộp	6		
4	Điện cực Na ⁺	Điện cực Na, chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	1		
5	Điện cực K ⁺	Điện cực K, chứa đường ống nhựa, ionophores trung tính, dùng cho máy xét	Cái	1		

		nghiệm điện giải.				
6	Điện cực Cl-	Điện cực Cl, chứa đường ống nhựa, đặc biệt nhạy với Cl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	1		
7	Dung dịch chuẩn 2 mức	*Dung dịch kiểm chuẩn test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	Lọ	1		
8	Điện cực quy chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Cái	1		
9	Dây bơm máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl and Na/K/Li	Hộp	1		
10	Membrain Asembly		Cái	1		
Tổng số 10 khoản						

VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

TT	Tên Hàng Hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tím Gentians	1x500ml	Lọ	2		
2	Alcohol 95 độ		Lọ	3		
3	Lugol	1x500ml	Lọ	2		
4	Fucshin kiềm	1x500ml	Lọ	2		
5	Định nhóm máu ABO	Bộ 3 lọ x 10ml	Bộ	8		
6	Que thử nước tiểu Mission 10 thông số	Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Dạng que	Hộp	80		
7	Test Ma túy 5 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Ketamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6%	Hộp	40		
8	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/- 1oC . Độ chính xác 100%. - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml	Test	800		
9	Test nhanh chẩn đoán HIV	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch	Test	200		

		- Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh.				
10	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu Nằm trong danh sách WHO PQ	Test	600		
11	Test thử đường huyết	Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) Men que thử: GOD Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Đối tượng sử dụng (HCT) 30-55% Lượng mẫu máu: 1.0µL Đơn vị đo: mmol/L(hoặc mg/dL) Điều kiện làm việc: +15~30°C Điều kiện bảo quản: +2~30°C	Test	5000		
12	Test HbA1C	Thành phần hóa chất Hóa chất R1 - Boronate derivative 0,04 mg - Organic solvent 6,2 % - Lysing agent 0,15 % Hóa chất R2 - Detergent 0,5 % Cartridge - Bộ lọc (sợi thủy tinh) - Màn lọc (Nylon) - Miếng hấp thụ (sợi thủy tinh)	Test	10		
13	Kim chích máu	Nơi lấy mẫu máu phù hợp: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Lượng mẫu máu lấy phù hợp: 1.0µL Điều kiện bảo quản: +2~30°C	Hộp	105		
14	Lam kính thường	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm. Kính trơn	Hộp	20		
15	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đây kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực	Cái	14.400		

		quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .				
16	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống.	Cái	14.400		
17	Đầu cân vàng	Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tip sẵn (có khóa)	Cái	5.000		
18	Ống đựng nước tiểu	Ống nghiệm nhựa. Phi 16mmx100mm, có nút.	Cái	1.000		
19	Test Morphine	Mẫu phẩm: Nước tiểu - Phát hiện OPI/Morphine -Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/mL	Test	300		
Tổng cộng 19 khoản						